

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
Số: 99

Doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP**
Địa chỉ: Tầng 18 và 19, Số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa – TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38513205
Fax: 024 38513207
Email: plc@petrolimex.com.vn

CÔNG BỐ:

- Tiêu chuẩn: **TCCS 99:2018/PLC
DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ
PLC CATER EXTRA**
- Áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa:
Dầu nhờn động cơ PLC CATER EXTRA

Mã số: 2710

Doanh nghiệp cam kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Tuấn

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 99:2018/PLC

DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ PLC CATER EXTRA - YÊU CẦU KỸ THUẬT

Hà Nội - 2018

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	
1. Phạm vi áp dụng	1
2. Tiêu chuẩn trích dẫn:	1
3. Yêu cầu kỹ thuật	1
4. Thông tin bổ sung	2
5. Các yêu cầu khác	2



LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn dầu nhờn động cơ **PLC CATER EXTRA** số hiệu: TCCS 99:2018/PLC do Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP (PLC) biên soạn và ban hành.



PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY
HOÁ DẦU PETROLIMEX

DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ
PLC CATER EXTRA

TCCS 99:2018/PLC

Lần soát xét: 02

Ngày hiệu lực: 15/12/2018

DẦU NHỜN ĐỘNG CƠ PLC RACER CATER EXTRA - YÊU CẦU KỸ THUẬT

- 1. Phạm vi áp dụng:** Tiêu chuẩn này áp dụng cho dầu nhờn động cơ **PLC CATER EXTRA** do Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP sản xuất. Sản phẩm được Viện dầu khí Hoa Kỳ cấp chứng nhận đạt cấp chất lượng API: CI-4/SL và cấp độ nhớt SAE: 20W-50 dùng cho động cơ xăng và động cơ diesel tăng áp 4 thì.

Ghi chú: Tiêu chuẩn cơ sở này thay thế cho các tiêu chuẩn cơ sở phiên bản trước đây của sản phẩm PLC Cater Extra.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn:

TT	KÝ HIỆU	TÊN TIÊU CHUẨN
1.	ASTM D445	Phương pháp thử xác định Độ nhớt động học
2.	ASTM D2270	Phương pháp thử xác định Chỉ số độ nhớt
3.	ASTM D92	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ bắt cháy cốc hở
4.	ASTM D95	Phương pháp thử xác định Hàm lượng nước
5.	ASTM D97	Phương pháp thử xác định Nhiệt độ đông đặc
6.	ASTM D892	Phương pháp thử xác định Đặc tính tạo bọt
7.	ASTM D2896	Phương pháp thử xác định Trị số kiềm tổng (TBN)
8.	ASTM D4951	Phương pháp thử xác định Tổng hàm lượng kim loại
9.	ASTM D130	Phương pháp thử xác định khả năng ăn mòn tấm đồng
10.	ASTM D4055	Phương pháp thử xác định hàm lượng cặn pentan
11.	TCVN 6777 (ASTM D4057)	Sản phẩm dầu mỏ - Phương pháp lấy mẫu thủ công
12.	QCVN 14:2018/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong
13.	Nghị định 43//2017/NĐ-CP	Nghị định về nhãn hàng hóa
14.	Thông tư 21/2007/TT-BKHCN	Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn

3. Yêu cầu kỹ thuật:

3.1 Tiêu chuẩn này qui định các chỉ tiêu chất lượng cho các loại dầu nhờn động cơ **PLC CATER EXTRA** như sau:

- Cấp chất lượng API: CI-4/SL.
- Cấp độ nhớt SAE: 20W-50.

3.2 Các yêu cầu về nguyên liệu chính:

- Dầu gốc: Có gốc dầu mỏ.
- Phụ gia: Phụ gia cho dầu động cơ đảm bảo phù hợp các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường và không gây hỏng cho động cơ cũng như hệ thống tồn trữ, bảo quản, vận chuyển và phân phối sản phẩm.

3.3 Các chỉ tiêu chất lượng của dầu nhờn động cơ **PLC CATER EXTRA**:

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG	PHƯƠNG PHÁP THỬ	PLC CATER EXTRA
1. Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	18÷20
2. Chỉ số độ nhớt, min	ASTM D2270	120
3. Nhiệt độ chớp cháy, °C, min	ASTM D92	220
4. Nhiệt độ đông đặc, °C	ASTM D97	Báo cáo
5. Hàm lượng nước, %TT, max	ASTM D95	0,05
6. Đặc tính tạo bọt ở 93,5°C, ml, max	ASTM D892	50/0
7. Ăn mòn tấm đồng, max	ASTM D130	1
8. Hàm lượng cặn pentan, %KL, max	ASTM D4055	0,1
9. TBN, mg KOH/g, min	ASTM D2896	9,5
10. Tổng hàm lượng kim loại (Ca, Mg, Zn), % KL, min	ASTM D4951	0,1

Trên đây là các số liệu tiêu biểu thông thường được chấp nhận trong sản xuất nhưng không phải là thông số kỹ thuật cố định.

3.4 Lấy mẫu: Theo TCVN 6777 (ASTM D4057)

4. Thông tin bổ sung:

- 4.1. Ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản: Theo TCCS 50:2018/PLC.
- 4.2 Bao gói: Dầu nhờn động cơ **PLC CATER EXTRA** được đóng gói theo dung tích ghi trên bao bì. Thông thường: Xá; Phuy 209 lít; Thùng 18 và 25 lít.

5. Các yêu cầu khác:

- 5.1. Chứng nhận chất lượng hàng hoá: Theo Chứng chỉ chất lượng cụ thể của từng lô hàng do các Phòng thử nghiệm VILAS 017 hoặc VILAS 022 cấp khi giao nhận hàng hoá.